

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THỌ XUÂN
TỈNH THANH HÓA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 178/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 05 - 9 - 2024
V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THỌ XUÂN, TỈNH THANH HÓA

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Minh Tiến

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Đăng Thiện

2. Ông Nguyễn Văn Sâm

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Sơn - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thọ Xuân.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa tham gia phiên tòa: Ông Đỗ Tiến Dũng - Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 9 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thọ Xuân; Xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 136/2024/TLST-HNGĐ ngày 23 tháng 7 năm 2024 về "ly hôn, tranh chấp về nuôi con", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 49/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 19 tháng 8 năm 2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Trịnh Thị Thanh T, sinh năm 1978, địa chỉ: Thôn P, xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa. Có mặt.

- Bị đơn: Anh Đỗ Văn T1, sinh năm 1970, địa chỉ: Thôn P, xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn là chị Trịnh Thị Thanh T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh T1 qua tìm hiểu, tự nguyện lấy nhau có cưới hỏi theo phong tục; Vợ chồng có làm đăng ký kết hôn ở UBND xã T (nay là xã T) vào năm 2001. Quá trình chung sống vợ chồng hòa thuận, hạnh phúc, tuy nhiên từ khoảng năm 2018 thì vợ chồng bắt đầu xảy ra nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng trong sinh hoạt gia đình; anh

T1 không tôn trọng vợ con, coi thường chị, đã nhiều lần vợ chồng xảy ra cãi vã, anh T1 chửi bới, xúc phạm chị và gia đình chị, nhiều lần anh T1 còn đánh đập chị, đuổi chị khỏi nhà, nhưng chị vẫn phải cố gắng chịu đựng chung sống để nuôi con. Từ năm 2021 thì mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng, gia đình hai bên cũng có khuyên bảo nhưng anh T1 không thay đổi mà vẫn thường xuyên xúc phạm, đánh đập chị. Tháng 8/2023 anh T1 đã bóp cổ chị, đuổi đánh chị, nên chị đã phải bỏ về nhà bố mẹ đẻ ở hơn 1 tháng, sau đó chị lại về chung sống với nhau, nhưng vợ chồng không thể hòa hợp. Từ tháng 01 năm 2024 chị thấy không thể tiếp tục chung sống với anh T1 nữa, nên vợ chồng đã ly thân, mỗi người ở một nơi. Nay chị xác định không còn tình cảm vợ chồng, nên đề nghị giải quyết xin được ly hôn.

Về con chung: Chị T xác định vợ chồng có 03 con chung là: Đỗ Thị Ngọc M, sinh ngày 25/5/2002; Đỗ Thị Ngọc A, sinh ngày 09/12/2009 và Đỗ Anh M1, sinh ngày 16/12/2018. Quan điểm chị T như sau: Con chung là cháu Ngọc M đã trưởng thành, đi làm có thu nhập, nên chị không yêu cầu giải quyết. Đối với 02 con chung là cháu Ngọc A và cháu A M đang còn nhỏ, hiện nay đang ở với chị, nên chị xin được trực tiếp nuôi dưỡng; chị T không yêu cầu anh T1 phải cấp dưỡng. Tại phiên tòa chị T trình bày: Hiện tại chị T đang làm việc tại Bru điện xã T, với thu nhập từ 5 - 6 triệu đồng/tháng; ngoài ra chị có thu nhập từ việc đi làm thêm, nên đủ điều kiện để nuôi con.

Về tài sản và công nợ: Chị T xác định vợ chồng sẽ tự thỏa thuận phân chia, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay, bị đơn là anh Đỗ Văn T1 trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh và chị T lấy nhau qua tìm hiểu, có cưới hỏi theo phong tục, làm đăng ký kết hôn tại UBND xã T (xã T cũ) năm 2001. Quá trình vợ chồng chung sống với nhau, từ năm 2018 có nhiều lần xảy ra mâu thuẫn, do bất đồng trong gia đình, việc chị T chi tiêu hoang phí, làm thất thoát tài sản, không quản lý được kinh tế gia đình, nên từ năm 2003 anh có quản lý kinh tế thì chị T không không hài lòng, giữa vợ chồng nhiều lần xảy ra mâu thuẫn, cãi vã, nhưng vẫn chung sống với nhau bình thường. Từ năm 2021 thì chị T nhiều lần đòi ly hôn, nhiều lần còn soạn sẵn đơn ly hôn bảo anh ký đơn ly hôn, nhưng anh đều không đồng ý, nên không ký đơn. Quan điểm của anh T1 là: Trong quá trình vợ chồng chung sống, anh đã phải đi làm vất vả, lo kinh tế gia đình, chị T đã không chia sẻ với anh, nay lại đòi ly hôn, anh cảm thấy rất bị tổn thương, nhưng không muốn con cái phải khổ, nên anh không đồng ý ly hôn.

Về con chung: Anh T1 xác định vợ chồng có 03 con chung là: Đỗ Thị Ngọc M, sinh ngày 25/5/2002; Đỗ Thị Ngọc A, sinh ngày 09/12/2009 và Đỗ Anh M1, sinh ngày 16/12/2018. Trường hợp giải quyết ly hôn, quan điểm của anh T1 là: Cháu M1 đã trưởng thành, nên anh không yêu cầu giải quyết. Đối với 02 con đang còn nhỏ, anh đề nghị giao cho mỗi người được trực tiếp nuôi 01 con, anh xin được trực tiếp nuôi cháu Anh M1; giao chị T nuôi cháu Ngọc A. Vì mỗi người đã nuôi 01 con chung, nên không ai phải cấp dưỡng. Tại phiên tòa anh T1 trình bày hiện tại anh đang mở cửa hàng kinh doanh đồ điện nước tại nhà, với thu nhập từ 15 - 20

triệu đồng/tháng, đủ điều kiện kinh tế để nuôi con tốt.

Về tài sản và công nợ: Anh T1 xác định vợ chồng sẽ tự thỏa thuận với nhau, nên không yêu cầu giải quyết.

Tại biên bản xác minh lập ngày 28/6/2024, đại diện UBND xã T cho biết:

Chị Trịnh Thị Thanh T và anh Đỗ Văn T1 có quan hệ là vợ chồng, đăng ký kết hôn tại UBND xã T (nay là xã T), huyện T vào ngày 09/6/2001. Quá trình chung sống vợ chồng có 03 con chung là Đỗ Thị Ngọc M, sinh ngày 25/5/2002; Đỗ Thị Ngọc A, sinh ngày 09/12/2009 và Đỗ Anh M1, sinh ngày 16/12/2018. Chị T và anh T1 hiện nay đang kinh doanh bán đồ điện tại nhà ở thôn P, xã T. Về mâu thuẫn giữa vợ chồng địa phương không nắm bắt được do gia đình không báo cáo và không yêu cầu hòa giải ở cơ sở.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến, như sau:

I. Về việc tuân theo pháp luật tố tụng:

1. Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán: Đã thực hiện đúng, đầy đủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

2. Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa: Đã thực hiện đúng, đầy đủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

3. Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn chưa thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

II. Về quan điểm giải quyết vụ án: Sau khi phân tích nội dung vụ án, đại diện Viện kiểm sát đề nghị:

- Về hôn nhân: Căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình, chấp nhận đơn khởi kiện của chị T, xử cho chị Trịnh Thị Thanh T được ly hôn với anh Đỗ Văn T1.

- Về con chung: Căn cứ Điều 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình, giao con chung là cháu Đỗ Thị Ngọc A cho chị T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng; giao con chung là cháu Đỗ Anh M1 cho anh T1 trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Chị T và anh T1 có quyền thăm nom, chăm sóc con chung không ai được cản trở.

- Về tài sản, công nợ: Không xem xét.

- Về án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, buộc chị Trịnh Thị Thanh T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm 300.000 đồng theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa và ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Chị Trịnh Thị Thanh T khởi kiện đề nghị giải quyết xin được ly hôn với anh Đỗ Văn T1, cư trú tại: Thôn P, xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa; Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, xác định vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Thọ Xuân.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành thu thập chứng cứ, nên Viện kiểm sát nhân dân huyện Thọ Xuân tham gia phiên tòa là đúng với quy định tại Điều 21 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị Trịnh Thị Thanh T và anh Đỗ Văn T1 tự nguyện kết hôn, đã được Ủy ban nhân dân xã T (nay là xã T) cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 09/6/2001, nên xác định quan hệ hôn nhân giữa chị T và anh T1 là hôn nhân hợp pháp. Trong quá trình vợ chồng chung sống với nhau, tình cảm giữa vợ chồng hòa thuận, hạnh phúc đến năm 2018 thì phát sinh nhiều mâu thuẫn, do bất đồng về quan điểm trong sinh hoạt và vấn đề kinh tế gia đình, nên giữa vợ chồng đã thường xuyên xảy ra cãi vã, xúc phạm lẫn nhau. Từ tháng 01 năm 2024 vợ chồng đã sống ly thân. Nay chị T đề nghị Tòa án giải quyết xin được ly hôn. Quá trình giải quyết vụ án, Hòa giải viên đã tổ chức hòa giải, Tòa án đã tổ chức hòa giải theo quy định nhằm hàn gắn tình cảm vợ chồng, nhưng không có kết quả; chị T vẫn một mực đề nghị giải quyết ly hôn; anh T1 có thể hiện quan điểm không đồng ý ly hôn, nhưng không thể hiện được thiện chí hàn gắn quan hệ hôn nhân giữa vợ chồng. Do đó, có cơ sở xác định: Quan hệ hôn nhân giữa chị T và anh T1 đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được, nên căn cứ vào khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình, chấp nhận yêu cầu giải quyết ly hôn của chị T, xử cho chị Trịnh Thị Thanh T được ly hôn với anh Đỗ Văn T1.

[3] Về con chung: Chị Trịnh Thị Thanh T và anh Đỗ Văn T1 có 03 con chung là: Đỗ Thị Ngọc M, sinh ngày 25/5/2002; Đỗ Thị Ngọc A, sinh ngày 09/12/2009 và Đỗ Anh M1, sinh ngày 16/12/2018.

[3.1] Xét nguyện vọng xin được nuôi con chung của chị T và anh T1, thấy rằng:

Đối với Con chung là cháu Đỗ Thị Ngọc M đã trưởng thành (trên 18 tuổi) và có khả năng lao động, chị T và anh T1 có kiến không yêu cầu giải quyết, nên không xem xét.

Đối với 02 con chung là cháu Ngọc A và cháu Anh M1; mặc dù thực tế hiện nay các con đang ở với chị T, trong đó cháu Ngọc A đã trên 7 tuổi và có văn bản trình bày ý kiến thể hiện nguyện vọng muốn ở với mẹ (chị T); cháu A M1 đang còn nhỏ (dưới 7 tuổi), nên không ghi nhận ý kiến. Tuy nhiên, xét chị T và anh T1 đều có đủ các điều kiện để được trực tiếp nuôi con; hơn nữa hiện tại vợ chồng có 02 con chung đang cần phải có người trực tiếp nuôi dưỡng, nên việc giao cả 02 con cho một người trực tiếp nuôi sẽ gặp rất nhiều khó khăn. Vì vậy, để đảm bảo quyền được nuôi con của hai bên vợ chồng sau ly hôn, cần thiết giao cho cả hai vợ chồng mỗi người đều được trực tiếp nuôi dưỡng một con chung. Xét con chung là cháu Ngọc A là con gái, nên việc giao cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng sẽ có nhiều thuận

tiện hơn trong việc chăm sóc; cháu A M1 giao cho anh T1 trực tiếp nuôi dưỡng, như vậy là phù hợp với quy định của pháp luật và đảm bảo được quyền lợi về mọi mặt của con.

[3.2] Về nghĩa vụ cấp dưỡng: Chị T và anh T1 mỗi người đều đã trực tiếp nuôi dưỡng 01 con chung; quá trình giải quyết vụ án, chị T và anh T1 có ý kiến không yêu cầu cấp dưỡng. Do đó hai bên không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung.

[4] Về phân tài sản và công nợ: Chị Trịnh Thị Thanh T và anh Đỗ Văn T1 đều có ý kiến không yêu cầu giải quyết. Do đó, không xem xét.

[5] Về án phí: Nguyên đơn chị Trịnh Thị Thanh T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[6] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 57, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 24, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

1. Về hôn nhân: Xử cho chị Trịnh Thị Thanh T được ly hôn với anh Đỗ Văn T1.

2. Về con chung: Chị Trịnh Thị Thanh T2 và anh Đỗ Văn T1 có 03 (ba) con chung là: Đỗ Thị Ngọc M, sinh ngày 25/5/2002; Đỗ Thị Ngọc A, sinh ngày 09/12/2009 và Đỗ Anh M1, sinh ngày 16/12/2018.

Giao con chung là Đỗ Thị Ngọc A cho chị Trịnh Thị Thanh T được quyền trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng; Giao con chung là Đỗ Anh M1 cho anh Đỗ Văn T1 được quyền trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Chị Trịnh Thị Thanh T2 và anh Đỗ Văn T1 không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung. Chị Trịnh Thị Thanh T2 và anh Đỗ Văn T1 có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở.

Đối với con chung là Đỗ Thị Ngọc M đã thành niên (trên 18 tuổi) và có khả năng lao động, nên không xem xét.

3. Về tài sản và công nợ: Không xem xét.

4. Về án phí: Chị Trịnh Thị Thanh T phải nộp 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng chị T đã nộp, theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0005165 ngày 22/7/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thọ Xuân. Như vậy, chị Trịnh Thị Thanh T đã nộp đủ

tiền án phí.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5. *Về quyền kháng cáo:* Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Thọ Xuân;
- Chi cục THADS huyện Thọ Xuân;
- P. kiểm tra nghiệp vụ và THA, TAND tỉnh Thanh Hóa;
- Các đương sự;
- UBND xã Trường Xuân;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Lê Minh Tiến